

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-PT

Ngày: 08/01/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Mạnh Hùng;

Ông Nguyễn Hải Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, cán bộ Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 32/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố Văn bản công chứng vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc Q đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-PT ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8569/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn:

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1990;
- Chị Trần Thị Ph, sinh năm 1991;
- Chị Trần Thị Thu Tr, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H, chị Ph và chị Tr: Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1953; trú tại: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; bà Trần Thị L, sinh năm 1959 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1965; đều trú tại: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2018). Ông V, bà L và bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn:

Văn phòng công chứng B;

Địa chỉ trụ sở: Khu phố 1, thị trấn Hương Canh, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N, Trưởng văn phòng công chứng; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Trần Ngọc Q, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Ông Trần H Hải, sinh năm 1982; ĐKKHKT: Tập thể đại học Công nghiệp Hà Nội, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội (theo Văn bản ủy quyền ngày 08/9/2018); có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Q: Luật sư Lê Đình Chinh- Công ty Luật TNHH 1 thành viên 24h thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

- Cụ Trần Thị H1, sinh năm 1927; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn Tiền Phong, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị Y, sinh năm 1956 (chết ngày 22/8/2018);

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Y:

+ Ông Trần Xuân Tĩnh, sinh năm 1953;

+ Anh Trần Xuân Tuấn, sinh năm 1978;

+ Anh Trần Xuân Huấn, sinh năm 1980;

+ Chị Trần Thị Huyền, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có đơn từ chối tham gia tố tụng và xin xét xử vắng mặt)

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị Y, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Trần Thị Q, sinh ngày 03/6/2003;

Người đại diện hợp pháp của chị Q là bà Đỗ Thị Y, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ H1, ông D và bà Y: Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1953; trú tại: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; bà Trần Thị L, sinh năm 1959 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1965; đều trú tại: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2018). Ông V, bà L và bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Tuệ M, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Ph, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đất đai Chi nhánh B (theo văn bản ủy quyền số 2546/UQ-STNMT ngày 08/10/2018); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 07/7/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Trần Thị Ph, chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thu Tr ủy quyền cho ông Trần Ngọc V trình bày:

Bố đẻ của các chị là ông Trần Ngọc N đã chết năm 2007. Ông nội của các chị là cụ Trần Ngọc T1 (đã chết năm 2003) và bà nội là cụ Trần Thị H1, sinh năm 1927 hiện đang sinh sống tại thôn N, xã T, huyện B. Cụ T1 và cụ H1 có diện tích 636m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 123, Tờ bản đồ số 13 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T750290 ngày 01/10/2001 mang tên cụ Trần Ngọc T1.

Ngày 11/8/2014, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ T1 lập văn bản khai nhận di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế cho ông Trần Ngọc Q và bà Trần Thị Đ, được Văn phòng Công chứng B công chứng ngày 28/8/2014 (vào sổ công chứng số 1098a quyển số 07/2014/VP/CC/HĐGD). Đầu năm 2017, các chị mới biết văn bản công chứng này có sự giả mạo chữ ký của

các chị với lý do các chị không ký hay điểm chỉ vào Văn bản khai nhận di sản thừa kế nêu trên. Các chị và các thành viên gia đình đã có đơn kiến nghị đến Cơ quan chủ quản của Văn phòng Công chứng B về việc công chứng Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 11/8/2014, nhưng không được giải quyết thỏa đáng. Từ việc công chứng giả mạo, ông Q đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên từ cụ Trần Ngọc T1 cho bà Trần Thị Đ và ông Q, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của các chị. Do đó, các chị yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 11/8/2014 là vô hiệu; hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00500 đối với thửa đất số 44 diện tích 515,2m² Tờ bản đồ số 23 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/3/2017 mang tên Trần Ngọc Q và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00230 đối với thửa đất số 123a diện tích 121m², Tờ bản đồ số 13 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do UBND huyện B cấp ngày 29/10/2014 mang tên bà Trần Thị Đ.

Bị đơn là Văn phòng công chứng B do bà Lê Thị Phương đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 11/8/2014, ông Trần Ngọc Q đến Văn phòng công chứng B yêu cầu làm văn bản khai nhận di sản thừa kế và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Ngọc T1 để lại. Văn phòng công chứng B đã hướng dẫn ông Q bổ sung hồ sơ, kiểm tra toàn bộ giấy tờ liên quan và báo cáo công chứng viên về hồ sơ công chứng. Văn phòng công chứng B đã tiến hành niêm yết thông báo khai nhận và phân chia di sản thừa kế tại Ủy ban nhân dân xã T từ ngày 11/8/2014 đến hết ngày 25/8/2014, soạn thảo văn bản khai nhận di sản thừa kế và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Ngọc T1. Do cụ Trần Thị H1 (là vợ của Cụ T1 và mẹ của ông Q) sức khỏe yếu, không thể đến trực tiếp Văn phòng công chứng B để ký nên Công chứng viên đã trực tiếp đến nhà cụ H1 lấy chữ ký. Tại nhà cụ H1, cụ H1 và các con của cụ H1 là các ông, bà Trần Ngọc Q, Trần Thị Đ, Trần Ngọc D, Trần Thị Y, Trần Thị L đã được công chứng viên đọc và giải thích rõ toàn bộ nội dung văn bản. Tất cả đều đồng ý, thống nhất ký tên và điểm chỉ vào văn bản trước sự chứng kiến của công chứng viên. Riêng ông Trần Ngọc V và bà Đỗ Thị Y lúc đó không có nhà nên mấy hôm sau ông Q đã đưa ông V, bà Y lên ký trực tiếp tại Văn phòng công chứng B. Khi lên làm việc tại Văn phòng công chứng B, bà Y trình bày 03 người con của bà là Trần Thị H, Trần Thị Phương và Trần Thị Thu Tr đi làm ăn xa nên không thể về ký trực tiếp vào văn bản công chứng và có nguyện vọng xin được ký thay các con, bà Y viết giấy cam đoan các con của bà đã biết rõ việc làm thủ tục phân chia di sản của ông nội mà cH bà Y là ông Trần Ngọc N (đã chết) được

hưởng. Nếu các con của bà có bất kỳ ý kiến khiếu nại, bà xin chịu trách nhiệm bồi thường, không liên quan đến Văn phòng công chứng B; Công chứng viên thấy thương bà Y nên tạo điều kiện cho bà ký thay cho 03 người con.

Văn phòng công chứng B nhận thấy việc cho bà Y ký thay các con là không đúng với quy định của pháp luật, nhưng vì nể nang, thương dân chứ không có mục đích tư lợi nên nếu thiệt hại xảy ra do các con bà Y khởi kiện thì bà Y phải có trách nhiệm bồi thường. Văn phòng công chứng B đề nghị giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/9/2017 và quá trình tố tụng; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc Q trình bày:

Cụ Trần Ngọc T1 (là bố đẻ của ông Q) chết năm 2003, để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất chung với cụ Trần Thị H1 tại thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 13 diện tích 636m² (trong đó có 200m² đất ở và 436m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do cụ Trần Ngọc T1 đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/10/2001, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ Trần Ngọc T1 chỉ có hai nhân khẩu là Cụ T1 và cụ H1 (là bố mẹ của ông Q). Khi còn sống, Cụ T1 không để lại di chúc định đoạt di sản thừa kế trên. Theo quy định của pháp luật, những người thừa kế thuộc thừa kế thứ nhất của Cụ T1 bao gồm: cụ Trần Thị H1, bà Trần Thị Đ, ông Trần Ngọc Q, ông Trần Ngọc V, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc D và ông Trần Ngọc N.

Ông Trần Ngọc N có vợ là bà Đỗ Thị Y và bốn người con là các cháu Trần Thị H, Trần Thị Ph, Trần Thị Thu Tr và Trần Thị Q. Vì ông N đã chết năm 2007 nên suất thừa kế theo pháp luật của ông N trong khối di sản của Cụ T1 để lại sẽ được xác định là di sản thừa kế của ông N để lại và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông N bao gồm: Cụ H1, vợ và bốn người con của ông N. Như vậy, những người có quyền định đoạt khối di sản do Cụ T1 để lại gồm: Cụ H1, bà Đ, ông Q, ông V, bà Y, bà L, ông D, bà Y, chị H, chị Tr, chị Ph, cháu Q, trong đó cháu Q chưa đủ 18 tuổi nên bà Y là mẹ đẻ của cháu Q là người đại diện theo pháp luật.

Ngày 11/8/2014, các thành viên trong gia đình đã thống nhất định đoạt phần di sản thừa kế của Cụ T1 cũng như toàn bộ thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 13 như sau: Ông Trần Ngọc Q được toàn quyền sử dụng và định đoạt 515m² đất (trong đó có 150m² đất ở và 365m² đất trồng cây lâu năm); bà Trần Thị Đ được toàn quyền sử dụng và định đoạt 121m² đất (trong đó có 50m² đất ở lâu dài và

71m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 13 tại thôn N, xã T, huyện B do Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/10/2001 mang tên Cụ T1. Việc phân chia này đã được lập thành văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014, các thành viên trong gia đình gồm: Cụ H1, bà Đ, ông Q, ông V, bà Y, bà L, ông D và bà Y đã ký trước mặt công chứng viên của Văn phòng công chứng B. Do bà Y thay mặt các con ký nên trước khi ký vào văn bản thỏa thuận, Công chứng viên đã yêu cầu bà Y viết cam kết về việc bà Y được các con của bà ủy quyền cho bà thực hiện thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với di sản của Cụ T1 để lại. Sau khi thực hiện đầy đủ các thủ tục công chứng, ngày 28/8/2014 Công chứng viên Nguyễn Thị N đã ký vào văn bản thỏa thuận nói trên. Thực hiện đúng nội dung thỏa thuận, ông Q đã tiến hành thủ tục tách thửa và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất mà ông Q được nhận. Ngày 29/10/2014, ông Q được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV492619 diện tích 515m². Do thay đổi thông tin về thửa đất theo bản đồ địa chính đo đạc theo hệ tọa độ VN 2000, ngày 27/3/2017 Sở tài Nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q diện tích 515,2m². Theo ông Q được biết, bà Trần Thị Đ cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích được chia theo thỏa thuận.

Văn bản thỏa thuận đề ngày 11/8/2014 là dựa trên sự thống nhất của tất cả các thành viên trong gia đình, thời điểm ký công chứng văn bản này trước sự chứng kiến của công chứng viên và những người thừa kế, bà Y đã cam đoan việc ký thay các con là hoàn toàn trên cơ sở đồng thuận, thống nhất của họ và cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc làm của mình sau khi ký. Như vậy, việc các nguyên đơn không được trực tiếp ký vào văn bản nói trên là lỗi của bà Y và công chứng viên Nguyễn Thị N. Do nguyên đơn không thể hiện ý chí tự nguyện định đoạt phần di sản mà mình được nhận nên văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 là vô hiệu đối với phần di sản mà nguyên đơn được hưởng.

Ông Q yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 là vô hiệu một phần đối với phần di sản mà chị H, chị Ph, chị Tr được hưởng và công nhận tính hợp pháp đối với thỏa thuận về phần tài sản còn lại thuộc quyền định đoạt của cụ H1, bà Đ, ông V, bà Y, bà L, ông D, ông Q, bà Y. Yêu cầu nguyên đơn nhận di sản bằng tiền tương ứng với phần di sản mà nguyên đơn được nhận (3/6 suất thừa kế của ông N được hưởng từ Cụ T1); Buộc Văn phòng công chứng B và bà Đỗ Thị Y phải có trách nhiệm trả giá trị thừa kế bằng tiền cho nguyên đơn (do đã có lỗi dẫn đến văn bản công chứng vô hiệu một

phần và gây ra thiệt hại); đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất đã phân chia theo Văn bản thỏa thuận ngày 11/8/2014, không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/3/2017 mang tên ông Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trần Thị H1 và các ông, bà Trần Thị Y, Trần Ngọc D, Trần Thị L, Đỗ Thị Y, cháu Trần Thị Q đều ủy quyền cho ông Trần Ngọc V trình bày: Thống nhất về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế của Cụ T1 như trình bày của nguyên đơn và ông Q. Năm 2003, Cụ T1 chết để lại cho cụ H1 quản lý, sử dụng toàn bộ di sản. Năm 2014, các thành viên họp gia đình thống nhất cắt 121m² đất cho bà Trần Thị Đ ở để thuận lợi cho việc chăm sóc cụ H1 và nhờ anh trưởng là Trần Ngọc Q đứng tên cắt đất cho bà Đ, số diện tích còn lại vẫn đứng tên cụ H1. Do cả tin nên cụ H1 và các người con còn lại đã ký và điểm chỉ mà không xem nội dung văn bản nên ông Q đã tự ý chuyển quyền sử dụng đất của gia đình sang cho ông Q. Vì lý do văn bản thỏa thuận nói trên bị giả mạo, gian lận về chữ ký của các đồng thừa kế nên đề nghị Tòa án hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Q, xác định lại chữ ký và vân tay giả trong văn bản công chứng để tuyên vô hiệu đối với văn bản công chứng nêu trên của Văn phòng công chứng B.

Bà Trần Thị Đ trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông Trần Ngọc V. Bà nhất trí đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc, do bà Phạm Thị Ph đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 29/10/2014, ông Trần Ngọc Q được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 13, diện tích 515m² tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, nguồn gốc sử dụng đất là nhận thừa kế từ hộ cụ Trần Ngọc T1. Ngày 13/3/2017, Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện B nhận được hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Ngọc Q đối với thửa đất nói trên do thay đổi thông tin về thửa đất theo bản đồ địa chính đo đạc theo hệ tọa độ VN2000.

Thực hiện trình tự theo quy định tại Điều 76 Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Q thửa đất số 44, Tờ bản đồ số 23 diện tích 515,2m²; đồng thời thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 29/10/2014 cho ông Trần Ngọc Q. Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát

hành CH469145 là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013 chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án đã được thi hành. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện B trình bày:

Ngày 01/10/2001, cụ Trần Ngọc T1 (là bố đẻ của ông Trần Ngọc Q, bà Trần Thị Đ) được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 13 diện tích 636m² (trong đó có 200m² đất ở và 436m² đất trồng cây lâu năm khác) tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2003 cụ Trần Ngọc T1 chết. Ngày 11/8/2014, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ T1 lập Văn bản khai nhận di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế của Cụ T1, văn bản được công chứng tại Văn phòng công chứng B ngày 28/8/2014 (vào sổ công chứng số 1098^b quyền số 07/2014/VPCC/HĐGD).

Ngày 05/9/2014, UBND xã T có Tờ trình số 53/TTr-UBND đề nghị về việc nhận thừa kế và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Q, bà Trần Thị Đ. Trên cơ sở đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q, bà Đ, UBND huyện B đã thực hiện đầy đủ trình tự theo quy định tại Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

Ngày 29/10/2014, UBND huyện B đã thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 01/10/2001 cho cụ Trần Ngọc T1, đồng thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 13, diện tích 515m² cho ông Trần Ngọc Q và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 123a, Tờ bản đồ số 13, diện tích 121m² cho bà Trần Thị Đ.

UBND huyện B đã ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Q và bà Trần Thị Đ là đúng thủ tục theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013 chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 09/02/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

1. Tuyên bố Văn bản khai nhận di sản thừa kế lập ngày 11/8/2014 và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 11/8/2014 được Văn phòng công chứng B công chứng số 1098a, 1098b quyền số 07/2014/VP/CC/HĐGD ngày 28/8/2014 giữa cụ Trần Thị H1, ông Trần Ngọc Q, ông Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc V, ông Trần Thị Đ, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị L và bà Đỗ Thị Y là vô hiệu.

2. Hủy Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Đ đối với thửa đất số 123a, Tờ bản đồ số 13, diện tích 121m², địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Q, đối với thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 13, diện tích 515m², địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV492618 của thửa đất số 123a, Tờ bản đồ số 13, diện tích 121m², địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 29/10/2014 cho bà Trần Thị Đ.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH469145 của thửa đất số 44, Tờ bản đồ số 23, có diện tích 515,2m², địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/3/2017 cho ông Trần Ngọc Q.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc Q về việc yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 10/8/2014 là vô hiệu một phần; yêu cầu nguyên đơn chị Trần Thị H, Trần Thị Thu Tr, Trần Thị Ph nhận di sản bằng tiền, buộc Văn phòng công chứng B và bà Đỗ Thị Y thanh toán giá trị thừa kế bằng tiền cho các nguyên đơn; giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất đã phân chia theo Văn bản thỏa thuận ngày 11/8/2014, không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH469145 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/3/2017.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/02/2018, ông Trần Ngọc Q có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét các yêu cầu độc lập của ông để vụ án được giải quyết triệt để, công bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Q giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Q.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giá trị pháp lý và hiệu lực của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q trên cơ sở thỏa thuận hợp pháp của các thừa kế, phần bị vô hiệu rất nhỏ không ảnh hưởng đến các phần còn lại để đề nghị thanh toán thừa kế bằng giá trị cho các thừa kế của ông N; cũng như Ủy ban nhân dân huyện và Sở Tài nguyên Môi trường xác định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q là hợp pháp để chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Q, tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 là vô hiệu một phần đối với phần di sản mà các nguyên đơn được hưởng, không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Q đã được cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án đã kết luận: Văn phòng công chứng B biết rõ ba người con của ông N không có mặt, nhưng vẫn đồng ý cho bà Y ký thay và công chứng là vi phạm quy định của Luật Công chứng. Diện tích đất thuộc thừa số 123 là tài sản chung của Cụ T1 và cụ H1, các đồng thừa kế của Cụ T1 không có yêu cầu chia thừa kế nên không thể yêu cầu tuyên bố văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu một phần và thanh toán giá trị di sản bằng tiền cho các đồng thừa kế của ông N như yêu cầu của ông Q. Đề nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận và trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Trần Ngọc Q đảm bảo thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trần Thị H1, ông Trần Ngọc D, bà Đỗ Thị Y và là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt không có lý do. Đại diện theo

ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo, Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử.

Hội đồng xét xử phúc thẩm hội ý và quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Cụ Trần Ngọc T1 và cụ Trần Thị H1 có 07 người con là các ông, bà: Trần Ngọc Q, Trần Ngọc V, Trần Ngọc D, Trần Thị Y, Trần Thị Đ, Trần Thị L, Trần Ngọc N (ông N chết ngày 07/9/2007). Ông N có vợ là bà Đỗ Thị Y và 04 người con gồm: chị Trần Thị H, sinh năm 1990; chị Trần Thị Ph, sinh năm 1991; chị Trần Thị Thu Tr, sinh năm 1995 và Trần Thị Q, sinh ngày 03/6/2003. Tài sản chung của hai cụ là 636m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 123, Tờ bản đồ số 13 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do Cụ T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 11/9/2003, Cụ T1 chết không để lại di chúc, cụ H1 tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ nhà, đất trên.

[2.1] Theo nội dung Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014, có chứng nhận của Văn phòng công chứng B công chứng ngày 28/8/2014 (vào sổ công chứng số 1098a, 1098b quyền số 07/2014/VP/CC/HĐGD) thể hiện: Cụ Trần Thị H1 và các ông, bà Trần Ngọc Q, Trần Ngọc V, Trần Ngọc D, Trần Thị Y, Trần Thị Đ, Trần Thị L, Đỗ Thị Y cùng với 03 người con của bà Y là chị Trần Thị H, chị Trần Thị Ph và chị Trần Thị Thu Tr đồng ý thỏa thuận, phân chia di sản thừa kế, theo đó: Chia cho ông Trần Ngọc Q diện tích 515m² đất (trong đó có 150m² đất ở và 365m² đất trồng cây lâu năm) và chia cho bà Trần Thị Đ 121m² đất (trong đó có 50m² đất ở và 71m² đất trồng cây lâu năm).

[2.2] Ngày 29/10/2014, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo nội dung các văn bản nêu trên cho ông Trần Ngọc Q và bà Trần Thị Đ. Ngày 27/3/2017, ông Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản đồ VN2000 diện tích 515,2m².

[2.3] Tuy nhiên, ba người con của ông Trần Ngọc N là chị Trần Thị H, chị Trần Thị Thu Tr và chị Trần Thị Ph không thừa nhận chữ ký và điểm chỉ tại Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 là của các chị để yêu cầu tuyên bố văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 11/8/2014 là vô hiệu; hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Q, bà Đ. Quá

trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị Y (là vợ của ông N và là mẹ của chị H, chị Tr, chị Ph) thừa nhận ký thay các con, Văn phòng công chứng B cũng thừa nhận việc đồng ý cho bà Y ký và điểm chỉ thay các con trong các văn bản nêu trên là không đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Như vậy, việc bà Y ký và điểm chỉ thay cho các con là chị H, chị Tr, chị Ph tại Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 11/8/2014 khi không được sự đồng ý và không có văn bản ủy quyền của các con là xâm phạm đến quyền thừa kế của H, chị Tr, chị Ph theo quy định tại các Điều 631, 632 Bộ luật dân sự năm 2005. Mặt khác, căn cứ lời khai của các đương sự và giấy khai sinh thì ông Trần Ngọc N và bà Đỗ Thị Y có bốn người con, trong đó có cháu Trần Thị Q, sinh năm 2003. Tuy nhiên, Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 chỉ ghi ba người con, không ghi tên cháu Trần Thị Q cũng là người được quyền thừa kế là xâm phạm đến quyền lợi về tài sản của cháu Q.

Văn phòng công chứng B biết rõ chị H, chị Tr, chị Ph là những người có quyền lợi liên quan đến việc khai nhận, phân chia di sản thừa kế không trực tiếp ký vào văn bản nhưng vẫn công chứng là vi phạm quy định tại các Điều 48, 52, 57 và 58 của Luật công chứng.

Đối với yêu cầu hủy các quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện B và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc thấy: Do Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 bị vô hiệu nên các quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện B và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cũng không còn giá trị pháp lý.

[2.5] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Trần Ngọc Q, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/9/2017, ông Q đề nghị tuyên bố Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 vô hiệu một phần đối với phần di sản chị Trần Thị H, chị Trần Thị Phụng, chị Trần Thị Thu Tr được hưởng; công nhận tính hợp pháp đối với thỏa thuận về phần tài sản còn lại; yêu cầu nguyên đơn nhận di sản bằng tiền tương ứng với phần di sản mà nguyên đơn được nhận (3/6 suất thừa kế của ông N được hưởng từ Cụ T1); giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất đã phân chia theo văn bản thỏa thuận và không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông.

Quá trình giải quyết vụ án, cụ H1 và những người thừa kế khác của Cụ T1 là ông D, ông V, bà Đ, bà Y, bà L, bà Y đều thừa nhận ký và điểm chỉ vào Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014, nhưng cho rằng do thiếu hiểu biết đã bị lừa dối và nội dung của văn bản này không đúng sự thật với lý do gia đình đã họp và thống nhất cho bà Đ diện tích 121m² để bà Đ trông nom, chăm sóc cụ H1; đã tin tưởng ông Q làm thủ tục tách thửa và thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ nên không đọc văn bản trước khi ký và điểm chỉ. Bà Trần Thị Đ là người được cụ H1 và các đồng thừa kế khác của Cụ T1 đồng ý cho 121m² đất cũng đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà được cấp theo nội dung Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 nêu trên. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập có văn bản khẳng định việc làm của ông Q là trái với đạo lý, dối trên lừa dối, viện ra lý do để được chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái quy định của pháp luật, trái với ý chí của tất cả các thành viên trong gia đình và bị dư luận xã hội tại địa phương lên án.

Như vậy, Chị H, chị Ph và chị Tr chỉ khởi kiện yêu cầu tuyên bố Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Cụ T1, cụ H1 là vô hiệu; không có yêu cầu chia thừa kế; những văn bản này định đoạt đối với toàn bộ di sản thừa kế trong khi chưa có việc phân chia di sản thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Q về việc tuyên bố Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2014 vô hiệu một phần đối với phần di sản chị Trần Thị H, chị Trần Thị Phượng, chị Trần Thị Thu Tr được hưởng và các yêu cầu độc lập khác là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Q.

Về án phí: Do kháng cáo của ông Q không được chấp nhận nên ông Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc Q; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

Áp dụng Điều 631, 632, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 48, 52, 57 và 58 Luật công chứng.

1. Tuyên bố Văn bản khai nhận di sản thừa kế lập ngày 11/8/2014 và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 11/8/2014 được Văn phòng công chứng B công chứng số 1098a, 1098b quyền số 07/2014/VP/CC/HĐGD ngày 28/8/2014 giữa cụ Trần Thị H1, ông Trần Ngọc Q, ông Trần Ngọc D, ông Trần Ngọc V, ông Trần Thị Đ, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị L và bà Đỗ Thị Y là vô hiệu.

2. Hủy Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Đ đối với thửa đất số 123a, Tờ bản đồ số 13, diện tích 121m² tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Q, đối với thửa đất số 123, tờ bản đồ số 13, diện tích 515m² tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV492618 của thửa đất số 123a, Tờ bản đồ số 13, diện tích 121m² tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 29/10/2014 cho bà Trần Thị Đ.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH469145 của thửa đất số 44, Tờ bản đồ số 23, diện tích 515,2m² tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/3/2017 cho ông Trần Ngọc Q.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc Q về việc yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 10/8/2014 là vô hiệu một phần; yêu cầu nguyên đơn chị Trần Thị H, Trần Thị Thu Tr, Trần Thị Ph nhận di sản bằng tiền, buộc Văn phòng công chứng B và bà Đỗ Thị Y thanh toán giá trị thừa kế bằng tiền cho các nguyên đơn; giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất đã phân chia theo Văn bản thỏa thuận ngày 11/8/2014, không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH469145 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/3/2017.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Ngọc Q phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0000263 ngày 22/02/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

Văn phòng Công chứng B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Trần Ngọc Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0003621 ngày 12/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc (do ông Lê Đình Chinh nộp thay). Ông Trần Ngọc Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Thu Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: AA/2016/0003607 ngày 09/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người bị thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Phương Hạnh

